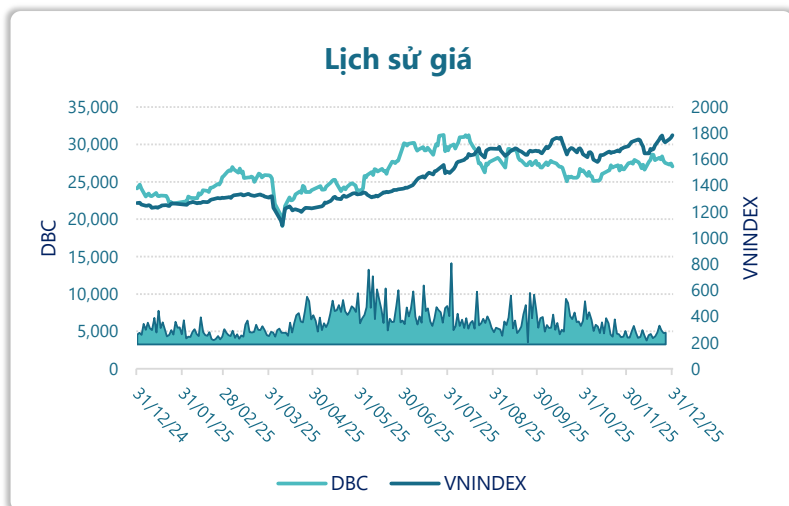


CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,261
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,087
SL cổ phiếu LH	384,866,667
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,434,600
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,411
P/E	6.9
EPS	3,915

DT thuần

Q4/25

3,729

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,112 | -23.0%

YoY: ▲ 118 | 3.3%

LN sau thuế

Q4/25

149

tỷ VNĐ

QoQ: ▼194 | -56.7%

YoY: ▼90.0 | -37.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.8%

+/- YoY: ▲ 3.5%

DT thuần

2025

16,000

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,426 | 17.9%

LN sau thuế

2025

1,507

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 738 | 95.9%

ROE

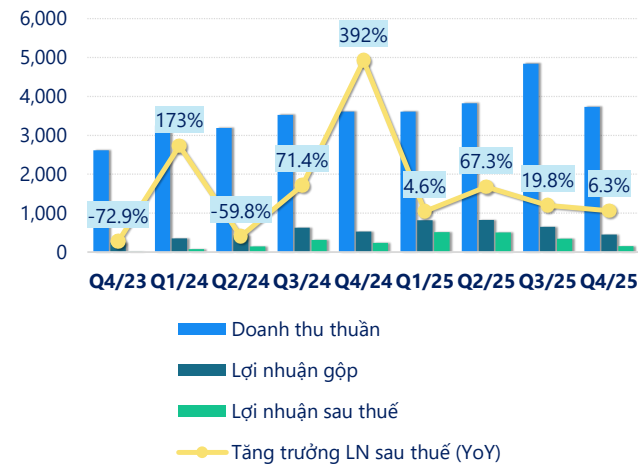
2025

20.3%

+/- YoY: ▲ 6.9%

tỷ VNĐ

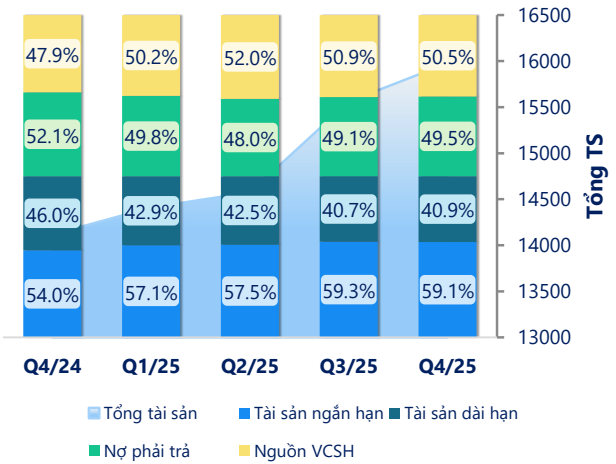
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

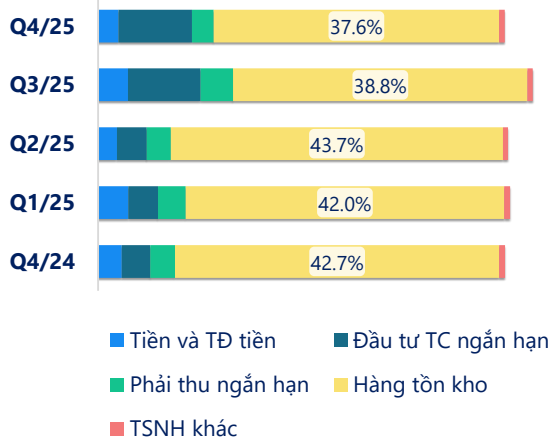
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



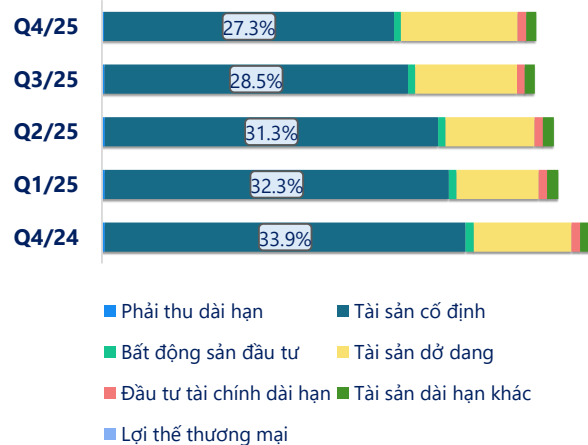
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

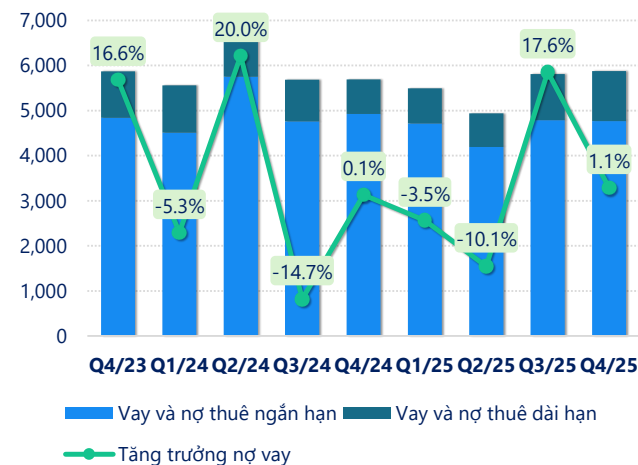
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

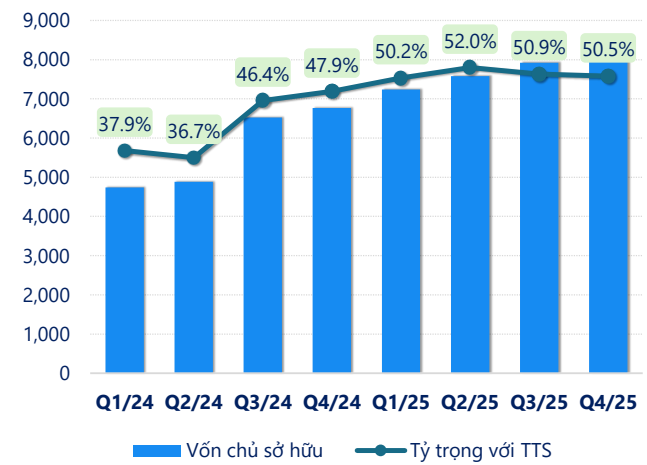
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

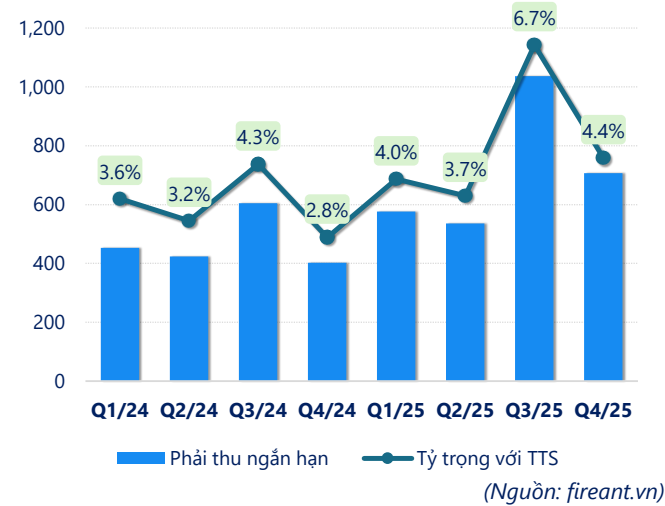
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

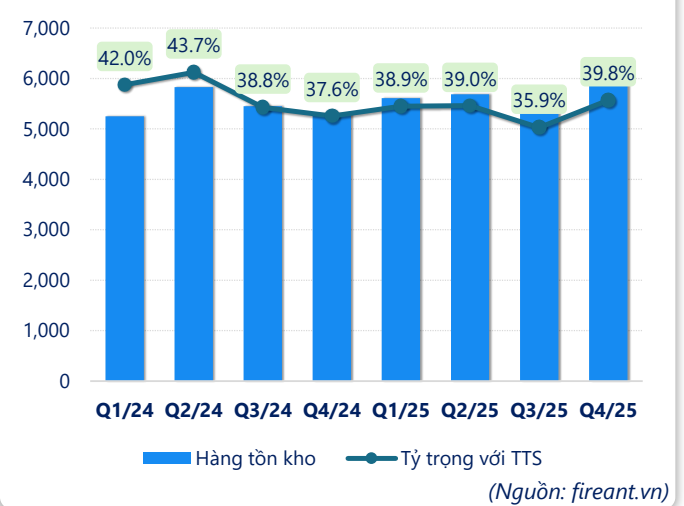


(Nguồn: fireant.vn)

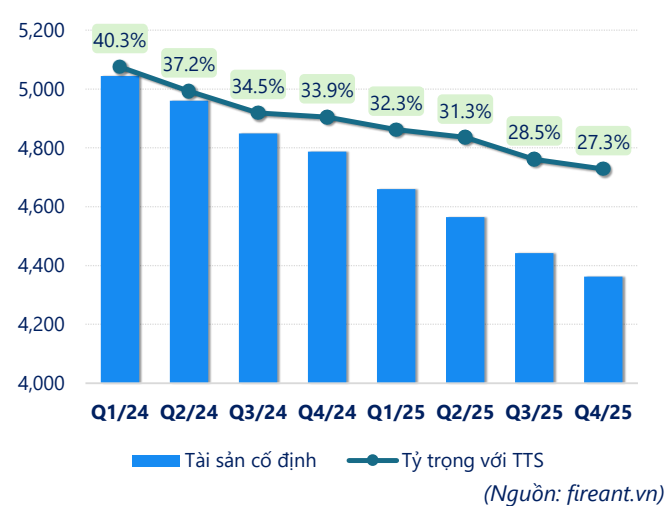
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


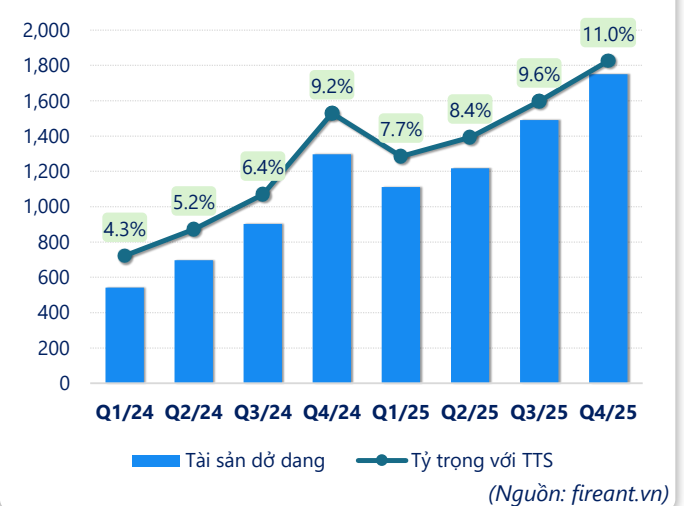
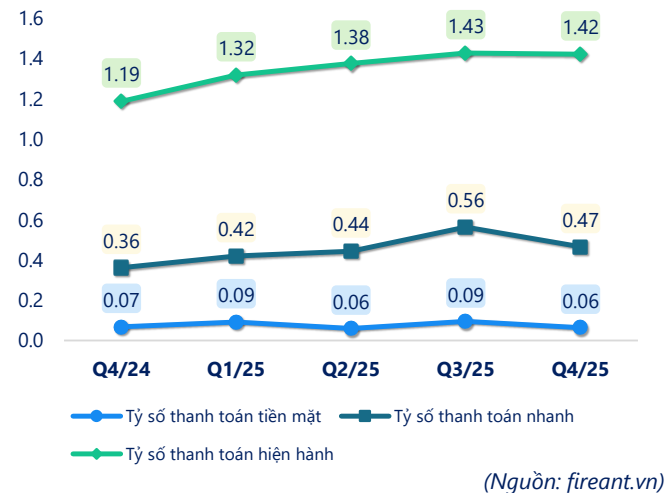
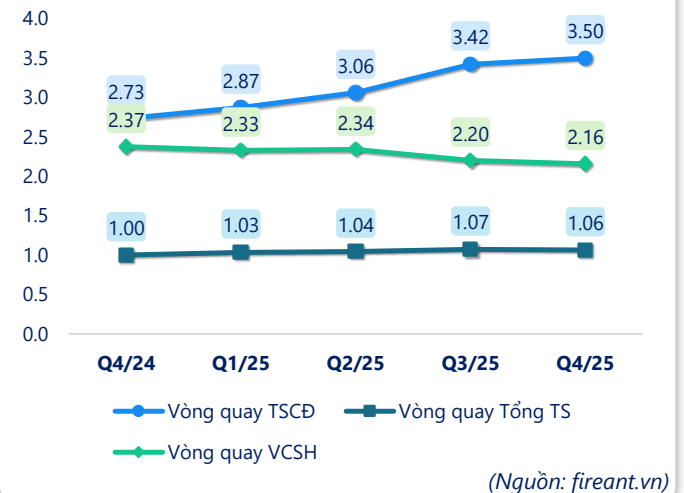
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	14,118	14,411	14,574	15,562	15,977
Tài sản ngắn hạn	7,624	8,227	8,381	9,227	9,450
Tiền và tương đương tiền	439	570	364	613	426
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	1,380	1,681	1,886	1,845
Phải thu ngắn hạn	402	577	536	1,037	707
Hàng tồn kho	5,303	5,608	5,684	5,587	6,358
Tài sản ngắn hạn khác	109	92.3	116	104	113
Tài sản dài hạn	6,494	6,184	6,194	6,335	6,527
Phải thu dài hạn	38.8	38.8	40.2	37.0	27.8
Tài sản cố định	4,787	4,660	4,565	4,442	4,362
Bất động sản đầu tư	109	107	106	104	102
Tài sản dở dang	1,296	1,111	1,218	1,491	1,750
Đầu tư tài chính dài hạn	116	116	114	114	134
Tài sản dài hạn khác	146	151	152	148	152
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	7,352	7,177	6,997	7,641	7,908
Nợ ngắn hạn	6,417	6,240	6,089	6,461	6,646
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,711	4,193	4,788	4,770
Phải trả người bán ngắn hạn	763	837	947	668	872
Nợ dài hạn	935	936	908	1,181	1,261
Vay và nợ thuê dài hạn	764	781	747	1,022	1,106
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,766	7,234	7,578	7,920	8,069
Vốn chủ sở hữu	6,766	7,234	7,578	7,920	8,069
Vốn điều lệ	3,347	3,347	3,347	3,849	3,849
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)